

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 610/2026/HS-PT

Ngày: 06-8-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Giang.

Các Thẩm phán: 1/ Ông Đặng Hồng Sơn.

2/ Ông Phạm Viết Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Huy Phúc – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Thanh Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 539/2026/HSPT ngày 02/7/2026 đối với các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1, do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 291/2026/HS-ST ngày 20/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1/ Phạm Thị N; sinh năm 1991 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); nơi thường trú và chỗ ở: D20/23 Ấp D, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T; có chồng là Lê Minh N1 và có 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 19/8/2025. (Có mặt tại phiên tòa)

2/ Lê Minh N1; sinh năm 1990 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); nơi thường trú và chỗ ở: D20/23 Ấp D, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn B và bà Tống Thị Kim C; có vợ là Phạm Thị N và có 02 con, lớn sinh năm 2014 và nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 19/8/2025. (Có mặt tại phiên tòa)

Ngoài ra, trong vụ án này còn có các bị cáo Nguyễn Thị Minh T1, Hoàng Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không liên quan đến kháng cáo của các bị cáo nên Hội đồng xét xử không triệu tập tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị N cùng chồng là Lê Minh N1 mở cơ sở kinh doanh Karaoke Panda, địa chỉ số E, đường Q, Ấp E, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 11/2021, do N đứng tên trên giấy phép kinh doanh, hoạt động trong lĩnh vực hát Karaoke và uống rượu bia. Quá trình kinh doanh bị thua lỗ nên đến tháng 4/2025, N bàn bạc với N1 và được N1 đồng ý cho tiếp viên nữ bán dâm cho khách ngay tại cơ sở Karaoke Panda hoặc đi ra ngoài khách sạn để thu hút khách, tăng doanh thu. Cơ sở có khoảng 40 tiếp viên nữ và 10 tiếp viên nam; tổng quản lý là Nguyễn Thành C1; quản lý tiếp viên nữ (má mì) là Nguyễn Thị Minh T1, Nguyễn Ngọc M, Lê Thị T2, Nguyễn Hồng P; quản lý tiếp viên nam là Hoàng Văn H. Các quản lý và tiếp viên nữ không được trả lương mà hưởng tiền khách cho (tiền bo). Khi khách có nhu cầu mua dâm sẽ trao đổi với các tiếp viên nữ hoặc quản lý để thỏa thuận giá và địa điểm mua bán dâm, số tiền bán dâm tiếp viên nữ hưởng, quản lý được tiền công môi giới. Tiếp viên nữ muốn đi ra ngoài bán dâm phải nhắn tin lên nhóm Z “Nhóm duyệt nghỉ panda” và được sự đồng ý của N hoặc quản lý, sau khi đi bán dâm xong phải về lại quán để tiếp tục làm việc, nếu tự ý rời khỏi quán mà không xin phép N hoặc quản lý thì sẽ bị phạt 500.000 đồng/lượt. Số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh tại cơ sở K thì N và N1 sử dụng chung để chi tiêu trong gia đình, chi trả các chi phí kinh doanh và trả nợ ngân hàng.

Khoảng 20 giờ 47 phút ngày 10/8/2025, Nguyễn Thị Minh T1 đang làm quản lý tại cơ sở K thì Nguyễn Thanh H1 gọi điện thoại qua Z đặt phòng hát karaoke có tiếp viên nữ phục vụ. Sau đó, H1 tới quán cùng với 06 khách nam và được T1 bố trí tại phòng VIP 8989, gồm có: Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Văn M1, Hà Quang T3, Trần Anh D và 03 người khác (chưa rõ lai lịch). Tại đây, các tiếp viên được chọn là Nguyễn Ngọc Minh A, Đặng Ngọc H3, Trần Thị Ngọc C2, Thạch Thị Hồng V, Nguyễn Thị Ái N2, Đinh Ngọc Như Ý, Nguyễn Thị Xuân Á và Nguyễn Thị Quỳnh N3 để vào phòng uống bia, hát karaoke.

Đến khoảng 21 giờ 10 phút cùng ngày, Trần Anh D nói với T1 muốn quan hệ tình dục với Thạch Thị Hồng V tại phòng VIP Karaoke, T1 báo giá mua dâm là 3.500.000 đồng và nói cho V biết thì V đồng ý, trong đó T1 được hưởng 500.000 đồng tiền môi giới, còn V được hưởng 3.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận, T1 sắp xếp cho D và V vào phòng Bar mini thuộc Lầu 2 của cơ sở (đối diện phòng 8989)

để quan hệ tình dục. Tại đây, T1 chỉ đạo nhân viên Hoàng Văn H lấy vỏ thùng bia dán băng keo vào cửa kính phòng Bar mini để che không cho người bên ngoài nhìn thấy; tiếp đó T1 chỉ đạo Mai Huy H2 (là nhân viên phục vụ) tắt đèn và đứng canh cửa phòng Bar mini. Sau đó, D và V vào phòng Bar mini quan hệ tình dục xong và về lại phòng VIP 8989 tiếp tục hát karaoke, D chuyển khoản số tiền 3.500.000 đồng (gồm 3.000.000 đồng tiền mua dâm V và 500.000 đồng tiền công môi giới của T1) vào tài khoản ngân hàng số 0898307591 của T1, sau đó T1 cho H2 200.000 đồng tiền công phụ giúp canh cửa, riêng H thì T1 hứa trả công sau.

Đến 21 giờ 30 phút cùng ngày, Nguyễn Văn M1 thỏa thuận mua dâm với H3, H1 thỏa thuận mua dâm Minh A và báo cho T1 biết thì T1 đồng ý. Sau đó, T1 chỉ đạo Hoàng Văn H lấy xe mô tô Honda Vision biển số 70B2-094.92 của Đỗ Thị Kiều D1 chở H1, Minh A, M1 và H3 đến khách sạn K1, địa chỉ C đường Q, Ấp B, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh để mua bán dâm. sau khi chở khách và tiếp viên đến khách sạn thì H được M1 trả công 100.000 đồng và H1 trả công 200.000 đồng. Tại khách sạn K1, H1 và Minh A thuê phòng 206, M1 và H3 thuê phòng 208, H1 chuyển khoản số tiền 3.500.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 0779236594 của Minh A, M1 chuyển khoản số tiền 3.500.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 63368797979 của H3. Khi tất cả đang chuẩn bị quan hệ tình dục thì bị Cơ quan Công an kiểm tra phát hiện bắt giữ cùng vật chứng.

Cùng thời điểm này, tại phòng VIP 8989 cơ sở K, Hà Quang T3 thỏa thuận với T1 mua dâm tiếp viên Trần Thị Ngọc C2. Thúc chuyển khoản số tiền 4.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 0898307591 của T1. Nhận tiền xong, T1 sắp xếp cho T3 và C2 vào nhà vệ sinh phòng VIP 8989 để mua bán dâm.

Khoảng 22 giờ, Phòng C4 Công an Thành phố H phối hợp Công an xã V, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra cơ sở kinh doanh Karaoke Panda, địa chỉ E đường Q, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh và Khách sạn K1, địa chỉ C đường Q, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện: Hà Quang T3 đang mua dâm Trần Thụy Ngọc C3 tại nhà vệ sinh phòng VIP 8989 cơ sở K; Nguyễn Thanh H1 đang mua dâm Nguyễn Ngọc Minh A tại Phòng 206 và Nguyễn Văn M1 đang mua dâm Đặng Thị Ngọc H3 tại Phòng 208 khách sạn K1.

Quá trình hoạt động mại dâm thì Nguyễn Thị Minh T1 thu lợi bất chính khoảng 70.000.000 đồng, Hoàng Văn H thu lợi bất chính 300.000 đồng và Mai Huy H2 thu lợi bất chính 200.000 đồng, riêng N2 và Nhất hưởng lợi trên doanh số kinh doanh của cơ sở mỗi tháng tăng cao hơn trước khoảng 20.000.000 đồng/01 tháng kể từ khi cho hoạt động mại dâm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 291/2026/HS-ST ngày 20/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 327; điểm đ khoản 2 Điều 328; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Phạm Thị N: 06 (sáu) năm tù về tội “*Chứa mại dâm*” và 04 (bốn) năm tù về tội “*Môi giới mại dâm*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Phạt bổ sung: Buộc Phạm Thị N phải nộp 50.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

- Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 327; điểm đ khoản 2 Điều 328; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Lê Minh N1: 06 (sáu) năm tù về tội “*Chứa mại dâm*” và 04 (bốn) năm tù về tội “*Môi giới mại dâm*”. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Phạt bổ sung: Buộc Lê Minh N1 phải nộp 50.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, bản án còn tuyên xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị Minh T1 và Hoàng Văn H, tuyên xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/5/2026, bị cáo Lê Minh N1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 03/6/2026, bị cáo Phạm Thị N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo bổ sung nội dung kháng cáo xin xem xét lại tội danh “*Môi giới mại dâm*”, đồng thời thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội do các bị cáo thực hiện, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1 về các tội “*Chứa mại dâm*” và “*Môi giới mại dâm*” theo điểm c khoản 2 Điều 327 và điểm đ khoản 2 Điều 328 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Về kháng cáo của các bị cáo, xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo là phù hợp và tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1 không tự bào chữa mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh “Môi giới mại dâm”.

- *Đại diện Viện kiểm sát tranh luận, đối đáp như sau:* Về tội danh “Môi giới mại dâm”, xét các bị cáo là chủ cơ sở Karaoke, do làm ăn thua lỗ nên các bị cáo đã bàn bạc cho phép các tiếp viên nữ bán dâm cho khách tại Cơ sở và tại Khách sạn. Mặc dù các bị cáo không trực tiếp thỏa thuận giá cả để tiếp viên nữ mua bán dâm với khách, nhưng các bị cáo là người khởi xướng, tác động trực tiếp đến các tiếp viên nữ để thực hiện các hoạt động mại dâm nên là đồng phạm về tội “Môi giới mại dâm”.

Đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo đều bảo lưu quan điểm và không tranh luận nội dung nào khác.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại tội danh “Môi giới mại dâm”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1 về nội dung quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của các bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1 khai rằng không có chủ trương cho phép các tiếp viên nữ bán dâm cho khách, không làm trung gian môi giới để người khác mua bán dâm nên không phạm tội “Môi giới mại dâm”. Lời khai nại của các bị cáo tại phiên tòa là không có căn cứ chấp nhận và mâu thuẫn với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, bởi lẽ tại các biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung của các bị cáo tại Cơ quan điều tra thì các bị cáo đều tự ký biên bản xác nhận lời khai là đúng. Xét lời khai của các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh

N1 tại Cơ quan điều tra phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản bắt người phạm tội quả tang, vật chứng thu giữ, kết quả sao kê tài khoản ngân hàng cũng như các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

[2.1] Để tăng doanh thu cho cơ sở K, địa chỉ E đường Q, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh, từ khoảng tháng 4/2025, các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1 đã thống nhất đưa ra chủ trương cho phép các tiếp viên nữ bán dâm cho khách ngay tại cơ sở Karaoke Panda hoặc bán dâm ở ngoài khách sạn. Khi khách có nhu cầu mua dâm sẽ trao đổi với các tiếp viên nữ hoặc quản lý (má mì) để thỏa thuận giá và địa điểm mua bán dâm, số tiền bán dâm tiếp viên nữ hưởng, quản lý được tiền công môi giới, nếu tiếp viên nữ muốn đi ra ngoài bán dâm thì phải được sự đồng ý của N hoặc quản lý. Toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Karaoke Panda, trong đó có khoản lợi nhuận phát sinh từ hoạt động mại dâm, đều do Phạm Thị N và Lê Minh N1 cùng quản lý, sử dụng.

[2.2] Ngày 10/8/2025, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Văn M1, Hà Quang T3, Trần Anh D đã có hành vi thỏa thuận với bị cáo Nguyễn Thị Minh T1 để mua dâm các tiếp viên nữ Thạch Thị Hồng V, Nguyễn Ngọc Minh A, Trần Thụy Ngọc C3, Đặng Thị Ngọc H3 tại cơ sở K thì được T1 đồng ý và hướng dẫn các đối tượng mua bán dâm tại cơ sở và Khách sạn K1 ở địa chỉ C đường Q, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng 22 giờ ngày 10/8/2025, Phòng C4 Công an Thành phố H phối hợp Công an xã V, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra cơ sở kinh doanh K và Khách sạn K1 phát hiện Hà Quang T3 đang mua dâm Trần Thụy Ngọc C3 tại nhà vệ sinh phòng VIP 8989 cơ sở K; Nguyễn Thanh H1 đang mua dâm Nguyễn Ngọc Minh A tại Phòng 206 và Nguyễn Văn M1 đang mua dâm Đặng Thị Ngọc H3 tại Phòng 208 khách sạn K1.

Do đó, Cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1 về các tội “*Chứa mại dâm*” thuộc trường hợp “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 327 và tội “*Môi giới mại dâm*” thuộc trường hợp “*Đối với 02 người trở lên*” điểm d khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến trật tự công cộng, mà còn xâm phạm đến thuần phong mỹ tục của dân tộc, xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về phòng, chống tệ nạn mại dâm, là nguyên nhân gián tiếp phát sinh cho nhiều loại tội phạm khác. Các bị cáo đều là người trên 18 tuổi và không thuộc trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Do đó, cần áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật hình sự để xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng. Tuy nhiên, khi lượng hình

Hội đồng xét xử cũng cân nhắc, xem xét đến tính chất, mức độ, vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt và nhân thân của các bị cáo.

[4] Đây là vụ án có đồng phạm, trong đó các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh Nhất L chủ cơ sở K, cùng thống nhất khởi xướng việc đưa ra chủ trương cho phép các tiếp viên nữ bán dâm cho khách, đồng thời N còn trực tiếp thuê các quản lý và nhân viên để phục vụ khách khi có nhu cầu mua dâm nhằm tăng doanh thu. Bị cáo Nguyễn Thị Minh T1 làm quản lý tại cơ sở K, trực tiếp điều động, bố trí tiếp viên nữ và sắp xếp phòng để khách và tiếp viên thực hiện hành vi mua bán dâm. T1 không được các bị cáo N1 và N trả lương nhưng được hưởng tiền khách cho từ việc sắp xếp phòng, quản lý tiếp viên bán dâm và được hưởng tiền môi giới bán dâm. Bị cáo Hoàng Văn H là nhân viên tại cơ sở, có hành vi dán băng keo vào cửa kính cho tiếp viên nữ bán dâm tại phòng B1 cơ sở K; Đồng thời, H chở tiếp viên Minh A, H3 cùng khách đến khách sạn K1 để mua bán dâm nên là đồng phạm giúp sức tích cực cho các bị cáo khác. Ngoài ra, tiếp viên nữ muốn đi ra ngoài bán dâm phải nhắn tin lên nhóm Z “Nhóm duyệt nghỉ panda” và được sự đồng ý của N hoặc quản lý, sau khi đi bán dâm xong phải về lại quán để tiếp tục làm việc, nếu tự ý rời khỏi quán mà không xin phép N hoặc quản lý thì sẽ bị phạt 500.000 đồng/lượt. Xét, giữa các bị cáo có sự thống nhất, bàn bạc, câu kết chặt chẽ với nhau, vạch ra kế hoạch để thực hiện tội phạm nên hành vi của các bị cáo là đồng phạm có tổ chức theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 327 và điểm b khoản 2 Điều 328 của Bộ luật hình sự, nhưng Cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết định khung “Phạm tội có tổ chức” là thiếu sót, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Mặc dù các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp có tổ chức, nhưng tình tiết này đồng thời là tình tiết định khung tăng nặng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 327 và điểm b khoản 2 Điều 328 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, nên các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1 có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5.3] Về nhân thân: Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự nên được xem là người có nhân thân tốt khi quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Ngoài hình phạt chính, xét cần áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền theo quy định tại khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, để tăng cường tính răn đe của pháp luật.

[7] Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy khi lượng hình Cấp sơ thẩm đã đánh giá vai trò, tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo và đã áp dụng tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” đối với các bị cáo nhưng không áp dụng tình tiết định khung “Phạm tội có tổ chức” là có thiếu sót, nhưng mức hình phạt mà cấp sơ thẩm đã tuyên phạt đối với các bị cáo là trên mức khởi điểm của khung hình phạt, xét mức hình phạt này đã phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do không có kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết định khung “Phạm tội có tổ chức” đối với các bị cáo nên Cấp phúc thẩm không áp dụng tình tiết này để tránh bất lợi cho các bị cáo.

[8] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị N và Lê Minh N1. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 291/2026/HS-ST ngày 20/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 327; điểm đ khoản 2 Điều 328; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; Điều 50 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

1/ Xử phạt bị cáo Phạm Thị N: 06 (sáu) năm tù về tội “*Chứa mại dâm*” và 04 (bốn) năm tù về tội “*Môi giới mại dâm*”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội danh, buộc

bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Phạt bổ sung bị cáo Phạm Thị N số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, để sung vào ngân sách nhà nước.

2/ Xử phạt bị cáo Lê Minh N1: 06 (sáu) năm tù về tội “*Chứa mại dâm*” và 04 (bốn) năm tù về tội “*Môi giới mại dâm*”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội danh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Phạt bổ sung bị cáo Lê Minh N1 số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, để sung vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- CQ THAHS CA.TP.HCM (1)
- CQCSĐT – CA.TP.HCM; (1)
- VKSND Khu vực 10; (1)
- TAND Khu vực 10; (1)
- THADS TP.HCM (1)
- Phòng THADS Khu vực 10; (1)
- Bị cáo; (2)
- Trại tạm giam Chí Hòa; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ (24) (8)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Giang

